

Our office has created a list of words in Spanish, Vietnamese, and Arabic that are frequently used in an educational setting. Please note that this is not an exhaustive list, but a work in progress that is updated on a regular basis. In some instances, more than one option is given. Please note that cutting and pasting of the Arabic language might render the document illegible. Arabic characters must stay linked.

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
ability test	examen de aptitudes/ examen de habilidad	xác nghiệm khả năng	إختبار القدرة
abnormality	irregularidad/ anomalía	khác thường	خَلَل
above average	superior al promedio	trên trung bình	فوق المتوسط
above test norms	superior a los parámetros del examen	trên chỉ tiêu thi cử	فوق قواعد الإختبار
absence (s)	inasistencia, inasistencias/ ausencia, ausencias	vắng mặt	غياب
absence rate	índice de absentismo	tỉ lệ vắng mặt	معدل الغياب
academic achievement goals	metas de rendimiento académico/ metas de logros académicos	mục tiêu thành tích học vấn	أهداف الإنجاز/ التحصيل الأكاديمي
academic course credit	crédito de un curso académico	tín chỉ môn học	الساعات الأكاديمية المعتمدة
academic education	enseñanza académica	giáo dục	التعليم الأكاديمي
Academic Performance Index (API)	Índice de Rendimiento Académico	Chỉ Số Học Vấn	مؤشر الأداء الأكاديمي (API)
academic standars	estándares académicos	các tiêu chuẩn học vấn	المعايير الأكاديمية
accelerated courses	cursos intensivos	các môn cấp tốc	دورات تسريعية (تعجيلية)
accommodations	adaptaciones/modificaciones/ adaptaciones por discapacidad	những thích nghi	أماكن الإقامة
accountability	responsabilidad/ rendición de cuentas	trách nhiệm	المساءلة

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
accuracy	exactitud/ precisión	chính xác	دقة
achievement	logro/ rendimiento	thành tích	إنجاز
achievement gap	brecha de rendimiento/ brecha de logros	khoảng cách thành tích	التفاوت في الأداء الأكاديمي بين الطلاب
acquisition	aprendizaje/ adquisición	lĩnh hội	الإكتساب
active learning	aprendizaje activo	tích cực học hành	التعلم الفعال/ النشط
allowable expenditure	gasto permisible	phí tổn được cho phép	الإنفاق المسموح به
annual customer satisfaction survey	encuesta anual de satisfacción del cliente	thăm dò thường niên về sự hài lòng của khách	استطلاع رضا العملاء السنوي
annual meeting	reunión anual/ junta anual	họp thường niên	الأجتماع السنوي
Annual Progress Report (APR)	Informe Anual del Progreso	Báo cáo sự tiến bộ hàng năm	تقرير الأداء المدرسي
Arabic	árabe	Tiếng Ả Rập	اللغة العربية
ARDs (Admission, Review and Dismissal)	Comité de Admisión, Revisión y Retiro	(ARD)Tiểu Ban Thu Nhận, Duyệt Xét và Ra Khỏi	القبول (ARDs) والمراجعة والطرْد/ المغادرة
assessment	evaluación/ prueba/ examen/ análisis	thẩm định, thi	التقييم
assistant principal	subdirector/ subdirectora	hiệu phó	مُساعد المدير
assistant teacher	maestro auxiliar, maestra auxiliar	phụ giáo	مُساعد المعلم
at-risk students	estudiantes en riesgo de fracasar	học sinh có nguy cơ bỏ học	الطلاب المعرضين للخطر (لفشلهم دراسيا أو التسرب من المدرسة)
attendance	asistencia	đi học	الحضور

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
audit	auditoría/ auditorías	kiểm tra	التدقيق
Average Daily Attendance (ADA)	Promedio de Asistencia Diaria	số trung bình đi học hàng ngày	معدل الحضور اليومي (ADA)
back-to-school night	noche de orientación para la familia, encuentro de regreso a clases	tối trở lại trường	ليلة العودة الى المدرسة (لقاء الاسرة التعليمية بأولياء أمور الطلاب)
baseline data	datos de referencia	dữ kiện nền tảng	بيانات الأساس
basic skills	destrezas básicas/habilidades básicas	các khả năng căn bản	المهارات الأساسية
behavioral objective	objetivo de conducta	hành vi khách quan	الغاية أو الهدف السلوكي
below average	inferior al promedio	dưới trung bình	تحت المعدل
benchmark	punto de referencia/índice de referencia	điểm chuẩn cao	المؤشر
benchmark test	evaluación comparativa	bài thi tiêu chuẩn cao	إختبار قياس الأداء
biculturalism	biculturalismo	hai văn hóa	الإزدواج الثقافي
bilingual education	educación bilingüe	giáo dục song ngữ	تعليم ثنائي اللغة
bilingualism	bilingüismo	song ngữ	ثنائية اللغة
biliteracy	alfabetización	biết hai thứ tiếng	تعليم القراءة والكتابة
biliteracy	capacidad de leer y escribir en dos idiomas		القدرة على تعلم القراءة والكتابة
book report	informe de un libro/ informe	sổ báo cáo	تقرير عن كتاب
brochure	folleto	tập sách mỏng	كراسة / منشور
budget policy	normativa/política presupuestaria	chính sách về ngân sách	سياسة الميزانية

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
bully	intimidar/ acosar	ức hiếp	التنمر / الترهيب / البلطجة
campus	escuela, instalaciones escolares, edificio escolar (nunca campus pues se usa para universidades)	trường	حرم المدرسة أو الجامعة
campus parent involvement policy	normativa de la escuela para la participación de los padres	chính sách phụ huynh tham dự sinh hoạt trường	سياسة المشاركة بين المدرسة والوالدين
cap and gown	toga y birrete	mũ và áo	غطاء الرأس والعباءة
capability	aptitud/capacidad/ habilidad	khả năng	القدرة
career	carrera	ngành nghề	المهنة
career adviser	consejero	cố vấn ngành nghề	مستشار وظيفي
career and college guidance	orientación universitaria y preuniversitaria	hướng dẫn nghề và đại học	المهنة والدليل الجامعي
career and continuing education	educación y cursos de actualización	ngành nghề và học tiếp	المهنة والتعليم المستمر
certificate of educational achievement	certificado de rendimiento educativo	chứng nhận thành tích học vấn	شهادة التحصيل العلمي
charter school	escuela charter	trường <i>charter</i> (chuyên biệt)	مدرسة مستقلة
child abuse	abuso de menores, maltrato de menores	lạm dụng trẻ em	سوء معاملة الأطفال
child advocate	defensor de menores	bênh vực trẻ em	حماية الطفل
children with disabilities	niños con discapacidades	trẻ em có phế tật	الأطفال المعوقين
collaborative learning	aprendizaje colaborativo	học chung	التعلم التعاوني
college	universidad/ instituto de enseñanza superior	đại học	كُلية

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
college preparatory program	programa de preparación preuniversitaria	chương trình chuẩn bị đại học	برنامج الكلية التحضيري
community advisory committee	comité asesor comunitario	tiểu ban cố vấn cộng đồng	اللجنة الإستشارية للمجتمع
community college	instituto de enseñanza superior de la comunidad/ institución de estudios superiores preuniversitarios	đại học cộng đồng	كلية المجتمع
competency	capacidad/aptitudes/ competencia	có khả năng	الكفاءة
computer literacy	conocimientos básicos de computación/computadora	hiểu biết điện toán	محو أمية الحاسوب / معرفة إستعمال الحاسوب
compliance review	evaluación de cumplimiento de las normas/ evaluación de la conformidad con los reglamentos	duyet xét sự phù hợp	مراجعة الإمتثال
core curriculum	currículo básico	học trình cốt yếu	المناهج الدراسية الأساسية
core subjects	materias básicas	các môn chính	المواد الأساسية / المواضيع الرئيسية
counselor	consejero	cố vấn	مستشار
cross-cultural awareness	conciencia transcultural/ conocimientos interculturales	ý thức giao thoa văn hóa	وعيّ عابر للثقافات
daily living skills	habilidades de la vida diaria/aptitudes necesarias para la vida cotidiana	khả năng hàng ngày	مهارات الحياة اليومية
decoding skills	habilidades de descodificación	khả năng giải mã	مهارات حل الرموز
description and explanation of curriculum	descripción y explicación del currículo	diễn tả và giải thích học trình	وصف وشرح المناهج الدراسية

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
description and explanation of assessments	descripción y explicación de las evaluaciones	diễn tả và giải thích bài thi	وصف وشرح التقييم
district parent involvement policy	normativa del distrito para la participación de los padres	chính sách phụ huynh tham dự sinh hoạt học khu	سياسة المنطقة التعليمية لمشاركة الوالدين
download	bajar/ descargar	lấy xuống	تحميل
dropout rate	tasa de deserción/ índice de deserción escolar	tỉ lệ bỏ học	معدل التسرب من المدرسة (ترك المدرسة)
Dual Language Program	Programa de Doble Vía	Chương Trình Hai Ngôn Ngữ	برنامج ثنائي (مزدوج) اللغة
elected officers	funcionarios/representantes elegidos	các viên chức được bầu	الموظفين المنتخبين
elective classes	materias optativas	các lớp nhiệm ý	دروس إختيارية
elementary school	escuela primaria	trường tiểu học	المدرسة الإبتدائية
eleventh	undécimo. Si se refiere a los <i>juniors</i> , dar la opción de decir <i>juniors</i> en itálicas	thứ mười một	الحادي عشر
empower	habilitar/ potenciar/ equipar	thêm sức / tăng cường	تمكين
English	inglés	Anh văn	اللغة الإنجليزية
English language learner or ELL	aprendiz del idioma inglés o ELL	người học Anh văn hay ELL	مُتعلم (طالب) اللغة الإنجليزية ELL
enrolled	matriculado/ inscrito	ghi danh	مسجل
expedite	acelerar/ agilizar	khẩn cấp	الاسراع
extended learning	clases suplementarias	học thêm	تعليم الفصول الإضافية
facility	plantel escolar/ instalación	cơ sở	تسهيل

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
Family and Community Engagement Department (FACE)	Departamento para la Participación Activa de las Familias y la Comunidad	Sở Sinh Hoạt Gia Đình và Cộng Đồng	قسم مشاركة العائلة والمجتمع (FACE)
field trip	excursión escolar	đi xa	رحلة ميدانية
freshman	alumno del noveno grado/ de primer año de la preparatoria/ <i>freshman</i>	học sinh lớp chín	المبتدئ
funds	fondos	ngân quỹ	مال/ تمويل
GED clases	clases de GED	lớp GED	الدروس التعليمية للكبار
Global Graduate	Graduado Global	Tốt Nghiệp Toàn Cầu	الخريج "المؤهل" عالمياً
graduation rates	tasas de graduación/ índices de graduación	tỉ lệ tốt nghiệp	معدلات التخرج
grant	subvención/ subvenciones	tài trợ	منحة
guardian	tutor	giám hộ	ولي الأمر/ الوصي
hand outs	volantes/folletos	tờ phân phát	النشرات/ الكتيبات/ الملخصات
heritage month	mes de la herencia cultural/ mes del patrimonio cultural	tháng di sản	شهر التراث 15 ايلول (سبتمبر) - 15 تشرين الأول (أكتوبر) (الشهر القومي)
high school	escuela preparatoria	trung học II cấp	المدرسة الثانوية
highly qualified	altamente cualificado	tiêu chuẩn cao	درجة عالية من الكفاءة
illiteracy	analfabetismo	mù chữ	أمية
immigrant	inmigrante	di dân	مهاجر
internship	pasantía	thực tập	التدريب

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
IEP (Individualized Education Program)	Plan Educativo Individualizado	Chương Trình Giáo Dục Cá Biệt	برنامج التعليم الفردي IEP
Kindergarten	Jardín de niños/ Kínder/ Kindergarten	Mẫu Giáo	روضة الأطفال
language acquisition	adquisición del idioma	hiểu ngôn ngữ	إكتساب اللغة
language program	programa de lenguas/ programa de idiomas	chương trình ngôn ngữ	برنامج اللغة
language speech impaired	deficiencia del habla y el lenguaje	nói không thạo	خطاب اللغة ضعيف
LEP	LEP/ con dominio limitado de inglés	LEP (không thạo Anh Ngữ)	إجادة اللغة الإنجليزية محدودة
liaison	persona de enlace/ persona de contacto	liên lạc viên	إتصال
listening comprehension	comprensión auditiva	nghe hiểu	الإستماع والفهم
literacy skills	habilidades de lectoescritura / nivel de alfabetización	khả năng biết đọc biết viết	مهارات القراءة والكتابة
literacy training	capacitación para la alfabetización/ nivel de alfabetización	huấn luyện để biết đọc biết vi	محو الأمية
low incidence	baja incidencia/ poco común	tỉ lệ thấp	إنخفاض معدل الأصابة
low-income families	familias de bajos ingresos	gia đình lợi tức thấp / nghèo	العوائل ذات الدخل المنخفض/الدخل المحدود
Magnet school	escuela <i>Magnet</i>	trường <i>Magnet</i>	مدرسة الجذب
make-up-dates	fechas (de examen) extraordinarias	những ngày học bù	تحديد المواعيد
master schedule	horario maestro/ horario básico	thời khóa biểu chính	الجدول الزمني الأساسي
measurable objectives	objetivos medibles	các môn có thể đo lường	اهداف قابلة للقياس

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
media center	centro de recursos didácticos/ centros de multimedia	trung tâm truyền thông	مركز إعلامي
middle school	escuela secundaria	trung học I cấp	المدرسة المتوسطة
migrant education	educación para migrantes	giáo dục người di dân	تعليم المهاجرين
native language	lengua materna, idioma materno	tiếng mẹ đẻ	اللغة الأم (الأصلية)
NCLB School Report Card	Informe NCLB del Desempeño de la Escuela	Phiếu Điểm NCLB	تقرير الأداء المدرسي
needs assessment	evaluación de las necesidades	cần thẩm định	تقييم الإحتياجات
newcomers	recién llegados	người mới đến	القادمين الجدد
ninth	noveno. Si se refiere a los <i>freshman</i> , dar la opción de decir <i>freshman</i> en itálicas	lớp chín	التاسع
no Child Left Behing Act	Ley Que Ningún Niño se Quede Atrás	Luật Không Trẻ Nào Bị Bỏ Rơi	عدم ترك أي طفل
non verbal	sin uso del habla/ no verbal	không lời	شفهي
non-english proficient	sin dominio del inglés	không thông thạo tiếng Anh	دون إتقان اللغة الإنجليزية
non-english speaker	no habla inglés	người không nói tiếng Anh	لا يتكلم اللغة الإنجليزية
norm-referenced results	resultados con referencia a las normas de rendimiento académico	kết quả quy chiếu	معيار النتائج المشار إليها
nurse's office	enfermería	văn phòng y tá	مكتب الممرضة
open house	recepción escolar de apertura para las familias/ sesión informativa, función de puertas abiertas	giới thiệu trường	حفل إفتتاح المدرسة للعوائل
oral language skills	aptitud de expresión oral	khả năng nói	المهارات اللغوية الشفوية
overall performance level	nivel general de rendimiento	trình độ thành tích nói chung	مستوى الأداء العام

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
paraprofessional	paraprofesional	bán chuyên môn	المساعدین
Parent Advisory Council (PAC)	Consejo Asesor para Padres	Ủy Ban Cố Vấn Phụ Huynh	المجلس الإستشاري للأباء (PAC)
parent notifications	avisos/notificaciones para los padres	thông cáo cho phụ huynh	إشعار الوالدين / إبلاغ الأباء
parent resource center	centro de recursos para padres	trung tâm sinh hoạt phụ huynh	مركز موارد الأباء
parental Involvement	participación de los padres	phụ huynh tham dự	مشاركة الأهل
parenting skills	habilidades de crianza para los hijos	khả năng nuôi dạy con	مهارات الوالدين
parents' rights	derechos de los padres	quyền lợi phụ huynh	حقوق الوالدين
pattern	patrón	khuôn mẫu	إسلوب/ نمط/ نموذج
performance level	nivel de rendimiento	học lực	مستوى الأداء
policy	norma/ política/ normativa	chính sách	سياسة
post to the school website	publicar en el sitio de internet de la escuela	đăng trong trang mạng trường	نشر في موقع المدرسة الإلكتروني
post-secondary	postsecundario/ después de la preparatoria	hậu trung học	فوق الثانوي
primary language	idioma principal/ idioma materno/ lengua materna	ngôn ngữ chính	اللغة الأساسية
principal	director / directora	hiệu trưởng	المدير / المديرية
printing/ mailing expenses	gastos de imprenta y envío por correo postal	chi phí in / gửi bưu điện	نفقات الطباعة / البريد
program status	situación del programa/estatus del programa	tình trạng chương trình	وضع/ حال البرنامج
promotion standards	normas/estándares de promoción	tiêu chuẩn lên lớp	معايير الترقية

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
rate	índice/ tasa	tỉ lệ	معدل
reading materials	materiales de lectura	tài liệu để đọc	مواد القراءة
reclassification	reclasificación	tái phân loại	إعادة تصنيف
register	matricular/ inscribir	đăng ký/ ghi danh	تسجيل
registration fees	cuotas de inscripción	lệ phí ghi danh	رسوم تسجيل
School Improvement Plan	Plan de Mejoramiento Escolar	kế hoạch cải tiến học đường	خطة تحسين المدرسة
school-based	con sede en la escuela / de la escuela	nền tảng học đường	قائم على المدرسة
school-parent compact	convenio de la escuela y los padres	kết ước trường-phụ huynh	الترابط العائلي - المدرسي
scholarship	beca	học bổng	بعثة / منحة دراسية
Spanish	español	Tây Ban Nha	اللغة الأسبانية
Spanish-speaking English Language Learners	hispanohablantes aprendices del idioma inglés	Người nói tiếng Tây Ban Nha học tiếng Anh	متعلمي اللغة الإنجليزية الأسبان
student academic achievement	rendimiento académico estudiantil/del estudiante	thành tích học vấn	الإنجاز / التحصيل الأكاديمي للطالب
supplies	útiles escolares / materiales escolares	học cụ	تجهيزات
technology training	capacitación en tecnología	huấn luyện kỹ thuật	التدريب التقني
tenth	décimo. Si se refiere a los <i>sophmores</i> , dar la opción de decir <i>sophmore</i> en itálicas	thứ mười, lớp mười	العاشر
Title I, Part A	Título I, Parte A	Title I, Part A (Danh Mục I, Phần A)	العنوان/ الباب الأول الجزء أ

ENGLISH	SPANISH	VIETNAMESE	ARABIC
Title I, Part A school-wide campus	escuela de participación total en el programa Título I, Parte A	trường thuộc "Title I, Part A"	الباب الأول الجزء أ / مشاركة كاملة للمدرسة
training sessions	sesiones de capacitación	các khóa huấn luyện	دورات تدريبية
transitional Bilingual Program	Programa Bilingüe de Transición	chương trình song ngữ chuyển tiếp	برنامج إنتقالي مزدوج / ثنائي اللغة
transportation	transporte	chuyên chở	النقل/المواصلات
two-way classroom	aula/ salón de doble vía	lớp học hai chiều	فصل دراسي ذو إتجاهين
twelveth	duodécimo. Si se refiere a los <i>seniors</i> , dar la opción de decir <i>senior</i> en itálicas	thứ mười hai, lớp mười hai	الثاني عشر
Vanguard	<i>Vanguard</i>	"Vanguard"	الطليعة / القدوة
Vietnamese	vietnamita	Tiếng Việt	الفيتناميون
workshop	taller	hội thảo	ورشة عمل
Your Voice Survey	Encuesta Su Voz	Thăm Dò Ý Kiến "Your Voice"	المسح الصوتي(صوتك)